**PHẦN II**

**NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN**

**NÔNG THÔN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**I. LĨNH VỰC THÚ Y**

**1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc (Trường hợp cấp mới) và 03 ngày làm việc (Trường hợp gia hạn) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề cơ quan có thẩm quyền sẽ trả lời bằng văn bản.

**Bước 4: Trả kết quả**

Đến ngày hẹn tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**1.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

***\* Đối với trường hợp cấp mới:***

- Đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu);

- Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn (Bản sao);

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- Thẻ căn cước công dân (Bản sao). Đối với người nước ngoài phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

- Ảnh 4x6 (2 tấm) hoặc file ảnh 4x6 trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

***\* Đối với trường hợp gia hạn:***

 - Đơn đăng ký gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (theo mẫu);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã cấp;

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- Ảnh 4x6 (2 tấm) hoặc file ảnh 4x6 trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

+ 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;

+ 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.

**1.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức và cá nhân.

**1.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**1.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Chứng chỉ hành nghề.

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** 25.000 đồng/lần (Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023).

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

+ Mẫu đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y (Phụ lục III Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

+ Mẫu đơn đăng ký gia hạn cấp chứng chỉ hành nghề thú y (Phụ lục III Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

+ Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản. Người hành nghề tiêm phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.

+ Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

+ Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

+ Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;

+ Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.

Đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

**1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật Thú y số 79/2015/QH13 Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

+ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC, ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

**PHỤ LỤC III**

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y
*(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Bình Dương

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ thường trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Ngày cấp:

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại:

Địa chỉ hành nghề:

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

(***Ghi chú***: Nộp 02 ảnh 4x6)

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày….. tháng ….. năm 20...***Người đứng đơn***(Ký ghi rõ họ tên)* |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Bình Dương

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ thường trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Đã được Chi cục................................................ cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại:

Số Chứng chỉ hành nghề:

Ngày cấp:

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày….. tháng ….. năm 20...***Người đứng đơn***(Ký ghi rõ họ tên)* |

**2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh**

**2.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y.Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại chứng chỉ hành nghề cơ quan có thẩm quyền sẽ trả lời bằng văn bản.

**Bước 4: Trả kết quả**

Đến ngày hẹn tổ chức, cá nhân đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**2.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (mẫu tham khảo).

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã cấp, trừ trường hợp bị mất.

- Ảnh 4x6 (2 tấm) hoặc file ảnh 4x6 trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

**2.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức và cá nhân.

**2.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

\*Cơ quan trựctiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**2.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Chứng chỉ hành nghề.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** 25.000 đồng/lần (Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023).

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Không quy định

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Chứng chỉ hành nghề thú y được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;

b) Có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y.

**2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật Thú y số 79/2015/QH13 Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

+ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC, ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

**Mẫu tham khảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------------**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Bình Dương.

Tên tôi là: ………………………………………………………………………

Ngày tháng năm sinh: ……………………………………………………………

Địa chỉ thường trú: ………………………………………………………………

Bằng cấp chuyên môn: …………………………………………………………

Đã được Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: ………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………

Số CCHN: ………………………………………………………………………

Ngày cấp: …………………………………………………………………………

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp lại Chứng chỉ hành nghề trên.

Lý do:

□ Bị mất, sai sót, hư hỏng

□ Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Gửi kèm 02 ảnh 4x6.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày….. tháng ….. năm 20...***Người đứng đơn***(Ký ghi rõ họ tên)* |

**3. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

**3.1. Trình tự thực hiện**

**Bước 1:** Trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải nộp đơn đăng ký kiểm dịch (theo Mẫu 1) đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương (Cơ quan kiểm dịch).

**Bước 2:** Cơ quan kiểm dịch kiểm tra các thủ tục đã đăng ký kiểm dịch trước khi vận chuyển đến khu cách ly kiểm dịch tại cơ sở.

**Bước 3:**

**a) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

*🞄 Đối với động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh chưa giám sát điều kiện VSTY. Cơ quan kiểm dịch thực hiện:*

 - Kiểm tra lâm sàng.

 - Lấy mẫu xét nghiệm bệnh động vật theo quy định để phát hiện đối tượng kiểm dịch, đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

 - Kiểm tra điều kiệu vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo.

 - Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật.

 - Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật.

*🞄 Đối với động vật xuất phát từ các cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ các bệnh theo quy định.*

Cơ quan kiểm dịch thực hiện:

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật.

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật.

**b) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

*🞄 Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh chưa giám sát định kỳ điều kiện VSTY. Cơ quan kiểm dịch thực hiện:*

- Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện bao gói, bảo quản sản phẩm động vật.

- Kiểm tra số lượng, chủng loại, lấy mẫu xét nghiệm (nếu cần thiết) theo qui định của ngành và đánh dấu các lô hàng đủ tiêu chuẩn kiểm dịch vận chuyển ra ngoài tỉnh.

- Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật.

- Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật.

*🞄 Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ các cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc-xin và còn miễn dịch bảo hộ các bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y*

Cơ quan kiểm dịch thực hiện:

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo.

- Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật.

- Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật.

**Bước 4:** Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với các trường hợp đạt yêu cầu kiểm dịch. Trường hợp động vật, sản phẩm động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

**3.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (Mẫu 1).

**b) Số lượng bộ hồ sơ:** 01 bộ

**3.4. Thời hạn giải quyết:**

- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.

- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:

+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch.

+ 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận.

**3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Có

- Theo biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023:

 Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng gia cầm): Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 1.4 Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Có

- Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (Mẫu 1-Phụ lục V- Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và điểm a, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

+ Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

+ Phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y quy định tại Điều 70 của Luật Thú y số 79/2015/QH13 Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015.

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015.

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT, ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

**Mẫu 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

*Số:…………/ĐK-KDĐV*

Kính gửi:

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:

Địa chỉ giao dịch:

Số Căn cước công dân/Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân: …………..…………………Cấp ngày ……../…../……… tại ……………………

Điện thoại:…………………….Fax:………………..Email:

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại động vật** | **Giống** | **Tuổi** | **Tính biệt** | **Mục đích sử dụng** |
| **Đực** | **Cái** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |

Tổng số *(viết bằng chữ)*:

Nơi xuất phát:

Tình trạng sức khỏe động vật:

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh:

theo Quyết định số ……/…..ngày…../…./…..của ............. (1) ……*(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ Kết quả xét nghiệm số ………/……..ngày……../……./

2/ Kết quả xét nghiệm số ………/……..ngày……../……./

3/ Kết quả xét nghiệm số ………/……..ngày……../……./

4/ Kết quả xét nghiệm số ………/……..ngày……../……./

5/ Kết quả xét nghiệm số ………/……..ngày……../……./

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ Tiêm phòng ngày……../……./…

2/ Tiêm phòng ngày……../……./…

3/Tiêm phòng ngày……../……./…

4/ Tiêm phòng ngày……../……./…

5/ Tiêm phòng ngày……../……./…

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên hàng** | **Quy cách đóng gói** | **Số lượng** *(2)* | **Khối lượng** *(kg)* | **Mục đích sử dụng** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |

Tổng số *(viết bằng chữ):*

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ………./……..ngày……./……./………..của ……………….*(3)*……………. *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

Điện thoại: ………………………………………………..Fax:

**III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại: ……………………………..Fax:

Nơi đến *(cuối cùng)*:

Phương tiện vận chuyển:

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có):*

1/ ……………………………Số lượng: ……………Khối lượng:

2/ ……………………………Số lượng: ……………Khối lượng:

3/ ……………………………Số lượng: ……………Khối lượng:

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển:

Các vật dụng khác liên quan kèm theo:

Các giấy tờ liên quan kèm theo:

Địa điểm kiểm dịch:

Thời gian kiểm dịch:

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Đăng ký tại…………………*Ngày …….tháng ……năm ……***TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

*- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;*

*- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;*

*- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.*

*- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ....*

**II. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI**

 **4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng**

**4.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương. (Kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

**❖ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá và đi đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung được quy định tại Mẫu số 04.TACN và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và khoản 2, Điều 2 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

∙ Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

∙ Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

∙ Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**❖ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**4.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và khoản 1, Điều 2 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**4.4. Thời hạn giải quyết:**

+ 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ (Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc)

+ 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ (Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng)

**4.5. Đối tượng thực hiện TTHC**: Tổ chức và cá nhân.

**4.6. Cơ quan thực hiện TTHC**:

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền (nếu có): Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**4.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC**: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

**4.8. Phí, lệ phí (nếu có)**:

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023:

+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 2.850.000 đồng (01 cơ sở/lần).

+ Thường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 800.000 đồng (01 cơ sở/lần).

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có)**:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và khoản 1, Điều 2 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

c) Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có)**:

Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC**:

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018;

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi.

+ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Thông tư số 24/2021/TT-BTC, ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

+ Quyết định số 94/QĐ-SNN ngày 25/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính.

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số:…………. |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: ………………………………

1. Tên cơ sở đề nghị: ...................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính:..................................................................................

- Địa chỉ sản xuất: ......................................................................................

- Số điện thoại: ............... Số fax:.................. E-mail:..................................

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……………………………………………………………………...

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi** | **Đăng ký sản xuất** **(đánh dấu x)** | **Công suất thiết kế (tấn/năm)** |
| 1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh |  |  |
| 2 | Thức ăn đậm đặc |  |  |
| 3 | Thức ăn truyền thống |  |  |
| 4 | Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp) |  |  |
| 5 | Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn) |  |  |
| 6 | Loại khác (nếu có) |  |  |

3. Đăng ký cấp lần đầu:

Đăng ký cấp lại: Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *……, ngày …. tháng….. năm ....***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 02.TACN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------------------------------**

**THUYẾT MINH**

**Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng …..năm…)*

1. Tên cơ sở sản xuất:..................................................................................

2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .............................

.....................................................................................................................

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có  | Không  |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có  | Không  |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có  | Không  |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có  | Không  |
| - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm | Có  | Không  |

- Hệ thống khác: ..........................................................................................

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *....., ngày ....... tháng ....... năm ....***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 03.TACN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------------------------------**

**QUY TRÌNH**

**Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng …..năm…)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình\*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm…).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu….).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm. k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.....,ngày ....... tháng ....... năm ....***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

***\*Ghi chú:***

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

**Mẫu số 06.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …....../GCN- |  |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở ………………………………………… Địa chỉ trụ sở: ……………………

Số điện thoại: …………………………………………….. Số fax: ……………………

Địa chỉ sản xuất: …………………………………………………………………………

Số điện thoại: …………………………………………….. Số fax: ……………………

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ………………. đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\*.

|  |  |
| --- | --- |
|   | *..... ngày ... tháng ... năm .....***THỦ TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số......., ngày......”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

**5. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng**

**5.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3:** **Thẩm định**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Trường hợp từ chối cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**5.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**5.4. Thời hạn giải quyết**: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

**5.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức và cá nhân.

**5.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền (nếu có): Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**5.7 Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

**5.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023: 125.000 đồng (01 cơ sở/lần)

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có)**:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**5.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

 + Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018.

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi.

+ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Thông tư số 24/2021/TT-BTC, ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

+ Quyết định số 94/QĐ-SNN ngày 25/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  **TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN-------** |  **Mẫu số 01.TACN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| **Số:………….** |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: ………………………………

1. Tên cơ sở đề nghị: ...................................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính:..................................................................................

- Địa chỉ sản xuất: ......................................................................................

- Số điện thoại: ............... Số fax:.................. E-mail:..................................

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……………………………………………………………………...

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi | Đăng ký sản xuất (đánh dấu x) | Công suất thiết kế (tấn/năm) |
| 1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh |  |  |
| 2 | Thức ăn đậm đặc |  |  |
| 3 | Thức ăn truyền thống |  |  |
| 4 | Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp) |  |  |
| 5 | Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn) |  |  |
| 6 | Loại khác (nếu có) |  |  |

3. Đăng ký cấp lần đầu:

Đăng ký cấp lại: Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……, ngày …. tháng….. năm ....ĐẠI DIỆN CƠ SỞ(Ký tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 06.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: …....../GCN- |  |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở ………………………………………… Địa chỉ trụ sở: ……………………

Số điện thoại: …………………………………………….. Số fax: ……………………

Địa chỉ sản xuất: …………………………………………………………………………

Số điện thoại: …………………………………………….. Số fax: ……………………

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: ………………. đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\*.

|  |  |
| --- | --- |
|   | *..... ngày ... tháng ... năm .....***THỦ TRƯỞNG***(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số......., ngày......”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

**6. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

**6.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá và đi đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở chăn nuôi.

- Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

+ Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ.

+ Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Bước 4:** **Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**6.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và khoản 1, Điều 2 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**6.4. Thời hạn giải quyết**: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

**6.5. Đối tượng thực hiện TTHC**: Tổ chức và cá nhân.

**6.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**6.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

**6.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.150.000 đồng (01 cơ sở/lần).

**6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

b) Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và khoản 1, Điều 2 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

**6.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018.

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi.

+ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Thông tư số 24/2021/TT-BTC, ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

+ Quyết định số 94/QĐ-SNN ngày 25/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính.

**Mẫu số 01.ĐKCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------------------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Bình Dương

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi....................................................................

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu..........cấp ngày...../..../....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:…………………………………………………………………..;

Gia cầm:………………………………………………………………….;

Vật nuôi khác:……………………………………………………………;

3. Đăng ký cấp mới: Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): ………………………………………

Các văn bản kèm theo (nếu có): ……………………………………..…

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | .........., ngày .... tháng .... năm .......NGƯỜI LÀM ĐƠN(Ký, ghi rõ họ tên) |

 **Mẫu số 02.ĐKCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------------------------------------**

**BẢN THUYẾT MINH**

**Về điều kiện chăn nuôi**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:…………………………………………………..

2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: ………………………………………

3. Địa chỉ:….. Số điện thoại:….Email:………………………………….

4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):………………..……………...

5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi: ……..m2, trong đó:

a) Diện tích chuồng nuôi (m2):…………………………………………..

b) Diện tích khu xử lý chất thải (m2):……………………………………..

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:

a) Vị trí xây dựng:……………………………………………..………….

b) Nhu cầu nước (m3/năm):………………………………….…………....

c) Trữ lượng cung cấp nước (m3/năm):…………………………………..

2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.

3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
|  | CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔIKý tên, đóng dấu (nếu có) |

**Mẫu số 05.ĐKCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

**Số\*: A/B/C/ĐKCN**

Tên cơ sở chăn nuôi…………. …… Địa chỉ trụ sở:…………………….

Số điện thoại: …………………………… Số Fax:………………………

Địa chỉ trang trại:………………………………………………………….

Số điện thoại: …………………………… Số Fax:………………………

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:............

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:…………….…… Số lượng: ………………………………….;

Gia cầm:…………………… Số lượng:…………….………………….;

Vật nuôi khác:……………….. Số lượng:………………………………;

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……., ngày …. tháng …. năm....THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

\*Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi.

2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:

- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ....., ngày......”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

**7. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

**7.1. Trình tự thực hiện:**

 **Bước 1:** **Nộp hồ sơ**

Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng, thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**7.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

**b) Số lượng hồ sơ**: 01 bộ

**7.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

**7.5. Đối tượng thực hiện TTHC**: Tổ chức và cá nhân.

**7.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

**7.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

**7.8. Phí, lệ phí (nếu có)**:

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023: 125.000 đồng (01 cơ sở/lần).

**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

**7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

 a) Bị mất, bị hỏng;

 b) Thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

**7.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 Quốc hội thông qua ngày 19/11/2018;

+ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi;

+ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP, ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

+ Thông tư số 24/2021/TT-BTC, ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi;

+ Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp;

+ Quyết định số 94/QĐ-SNN ngày 25/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính.

**Mẫu số 01.ĐKCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------------------------**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Bình Dương

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi....................................................................

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu..........cấp ngày...../..../....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:…………………………………………………………………..;

Gia cầm:………………………………………………………………….;

Vật nuôi khác:……………………………………………………………;

3. Đăng ký cấp mới: Đăng ký cấp lại:

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): ………………………………………

Các văn bản kèm theo (nếu có): ……………………………………..…

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | .........., ngày .... tháng .... năm .......NGƯỜI LÀM ĐƠN(Ký, ghi rõ họ tên) |

**Mẫu số 05.ĐKCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

**Số\*: A/B/C/ĐKCN**

Tên cơ sở chăn nuôi…………. …… Địa chỉ trụ sở:…………………….

Số điện thoại: …………………………… Số Fax:………………………

Địa chỉ trang trại:………………………………………………………….

Số điện thoại: …………………………… Số Fax:………………………

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:............

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Gia súc:…………….…… Số lượng: ………………………………….;

Gia cầm:…………………… Số lượng:…………….………………….;

Vật nuôi khác:……………….. Số lượng:………………………………;

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……., ngày …. tháng …. năm....THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) |

\*Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi.

2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:

- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số ....., ngày......”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

**III. LĨNH VỰC THỦY SẢN**

**8. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)**

**8.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1: Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

***\* Trường hợp Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:***

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 13.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

+ Trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

+ Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục.

***\* Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:***

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**8.2. Cách thức thực hiện:**

+ Nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

+ Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu.

**8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

***1. Trường hợp Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:***

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

***2. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:***

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

- Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**8.4. Thời hạn giải quyết:**

+ 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;

+ 03 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

**8.5. Đối tượng thực hiệnTTHC:** Tổ chức và cá nhân.

**8.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

**8.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

**8.8. Phí, lệ phí (nếu có):**

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản đối với cơ sở sản xuất: 5.130.000 đồng/lần.

**8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiệnTTHC (nếu có):** Không.

**8.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Thông tư số 112/2021/TT-BTC, ngày 15/12/2021 của Bộ Tài chính chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.

- Thông tư số 44/2023/TT-BTC, ngày 29/6/2023 của Bộ tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

**Mẫu số 11.NT**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ****\_\_\_\_\_\_\_**Số: ………. | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: ………………………………

1. Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số Fax: E-mail:

2. Lĩnh vực công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản:

**Thức ăn thủy sản**

- Thức ăn hỗn hợp 🞏

- Thức ăn bổ sung 🞏

- Nguyên liệu 🞏

- Sản phẩm khác 🞏

**Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

- Chế phẩm sinh học 🞏

- Hóa chất xử lý môi trường 🞏

- Hỗn hợp khoáng, vitamin, … 🞏

- Nguyên liệu 🞏

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

4. Đăng ký cấp lần đầu: 🞏 Đăng ký cấp lại: 🞏

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *……, ngày …. tháng….. năm 20...***ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 12.NT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT**

**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện*

 *sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản*

*số ……ngày ….tháng …..năm…..)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Tên cơ sở:

- Địa chỉ sản xuất:

- Số điện thoại: …. Số fax: ……..E-mail:

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có 🞏 | Không 🞏 |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có 🞏 | Không 🞏 |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có 🞏 | Không 🞏 |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có 🞏 | Không 🞏 |
| - Hệ thống khác: ............................................ | Có 🞏 | Không 🞏 |

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

a) Địa điểm sản xuất:

b) Nhà xưởng, trang thiết bị:

c) Phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất:

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học:

đ) Nhân viên kỹ thuật:

e) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

g) Danh sách sản phẩm kèm theo:

*.....,ngày ....... tháng ....... năm 20....*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

**9.** **Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**9.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** **Nộp hồ sơ**

Tổ chức (cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản) nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3:** **Thẩm định**

***\* Đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; Cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm từ động vật; Cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh hỗn hợp (động vật và thực vật): chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.***

- Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp để trả lời cho tổ chức (trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thành lập Đoàn thẩm định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Cấp Giấy chứng nhận ATTP và Thông báo xếp loại cơ sở nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chuyển kết quả đến Sở Nông nghiệp và PTNT để trả cho tổ chức.

***\* Đối với cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở thu gom, sơ chế, bảo quản, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc thực vật, muối và Chợ đầu mối, đấu giá nông sản: chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật***

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp để trả lời cho tổ chức (trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành lập Đoàn thẩm định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Cấp Giấy chứng nhận ATTP và Thông báo xếp loại cơ sở nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chuyển kết quả đến Sở Nông nghiệp và PTNT để trả cho tổ chức.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức đến ngày hẹn trong phiếu đến nơi nộp hồ sơ (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương) để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ bưu điện chuyển trả kết quả tại địa chỉ yêu cầu).

**9.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều
kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

5) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm
của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định;

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm 2, 4 và 5 cơ sở gửi khi nộp
hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**9.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**9.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Tổ chức).

**9.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): không.

**9.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. (Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm).

**9.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Áp dụng theo Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.

Thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện): 700.000 đồng/cơ sở.

**9.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** không.

**9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

**9.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

+ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

+ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp vá Phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điềukiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Quyết định số 1367/QĐ-UBND, ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân công cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm; cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

 + Quyết định số 149/QĐ-SNN, ngày 07/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phân công thực hiện nhiệm vụ cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

**Mẫu tham khảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương.

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: ………

 ………

2. Mã số (nếu có): ………

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: ………

 ………

4. Điện thoại ……………………. Fax ………………………………………………

Email …………………………………

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: ………

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm:**---… | **Đại diện cơ sở***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu tham khảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại: ………………….. Fax: ……………………. Email:

5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước □ DN 100% vốn nước ngoài □

DN liên doanh với nước ngoài □ DN Cổ phần □

DN tư nhân □ Khác □

 (ghi rõ loại hình)

6. Năm bắt đầu hoạt động:

7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

8. Công suất thiết kế:

9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

10. Thị trường tiêu thụ chính:

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
| Tên nguyên liệu/ sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ………………m2 , trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : …………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : …………………………………..m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : …………………………………..m2

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: …………………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ……………………………..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh: Sơ đồ bản vẽ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

2. Trang thiết bị chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng □ Nước giếng khoan □

Hệ thống xử lý: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ……………………………………………………………………..

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất □ Mua ngoài □

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: …………………………………………………………………………………………….

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

……………………………………………………..………………………………………

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: …………………người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………………người.

+ Lao động gián tiếp: …………………người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:…… , cấp ngày… tháng ..năm…, nơi cấp……..

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được xác nhận kiến thức về ATTP:…. người

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP: ….. ; lý do miễn xác nhận kiến thức về ATTP: ….. (có bằng trung cấp, cao đẳng, đại học,….. về ATTP)

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……….người; trong đó ……….. của cơ sở và …………. đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,….)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở □ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: ………..

……………………………………………………..…………………………………………………

- Thuê ngoài □ Tên những PKN gửi phân tích: ………………………….

……………………………………………………..…………………………………………………

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**10.** **Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)**

**10.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** **Nộp hồ sơ**

Trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hết hạn, tổ chức nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3:** **Thẩm định**

***\* Đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; Cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm từ động vật; Cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh hỗn hợp (động vật và thực vật): chuyển hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.***

- Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp để trả lời cho Tổ chức (trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thành lập Đoàn thẩm định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Cấp Giấy chứng nhận ATTP và Thông báo xếp loại cơ sở nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chuyển kết quả đến Sở Nông nghiệp và PTNT để trả cho tổ chức.

***\* Đối với cơ sở sản xuất ban đầu, cơ sở thu gom, sơ chế, bảo quản, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc thực vật, muối và Chợ đầu mối, đấu giá nông sản: chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật***

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xem xét tính pháp lý của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp để trả lời cho Tổ chức (trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ).

- Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thành lập Đoàn thẩm định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Cấp Giấy chứng nhận ATTP và Thông báo xếp loại cơ sở nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì Chi cục trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chuyển kết quả đến Sở Nông nghiệp và PTNT để trả cho tổ chức.

**Bước 4: Trả kết quả**

Tổ chức đến ngày hẹn trong phiếu đến nơi nộp hồ sơ (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương) để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ bưu điện chuyển trả kết quả tại địa chỉ yêu cầu).

**10.2. Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

2) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều
kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

4) Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

5) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm
của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

Đối với thành phần hồ sơ quy định tại các điểm 2, 4 và 5 cơ sở gửi khi nộp
hồ sơ hoặc cung cấp cho Đoàn thẩm định khi đến thẩm định thực tế tại cơ sở.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**10.4. Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**10.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Tổ chức).

**10.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): không.

**10.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. (Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 năm).

**10.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Áp dụng theo Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ Tài chính.

Thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Cơ quan kiểm tra địa phương thực hiện): 700.000 đồng/cơ sở.

**10.9 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** không.

**10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

**10.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

+ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

+ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp vá Phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điềukiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

+ Quyết định số 1367/QĐ-UBND, ngày 29/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phân công cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm; cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

+ Quyết định số 149/QĐ-SNN, ngày 07/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT Về việc phân công thực hiện nhiệm vụ cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

**Mẫu tham khảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương.

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: ………

 ………

2. Mã số (nếu có): ………

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: ………

 ………

4. Điện thoại ……………………. Fax ………………………………………………

Email …………………………………

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: ………

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hồ sơ gửi kèm:**---… | **Đại diện cơ sở***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu tham khảo**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

*………, ngày….. tháng…. năm….*

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại: ………………….. Fax: ……………………. Email:

5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước □ DN 100% vốn nước ngoài □

DN liên doanh với nước ngoài □ DN Cổ phần □

DN tư nhân □ Khác □

 (ghi rõ loại hình)

6. Năm bắt đầu hoạt động:

7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:

8. Công suất thiết kế:

9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

10. Thị trường tiêu thụ chính:

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
| Tên nguyên liệu/ sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ………………m2 , trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : …………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : …………………………………..m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : …………………………………..m2

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: …………………………….m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ……………………………..m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh: Sơ đồ bản vẽ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

2. Trang thiết bị chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng □ Nước giếng khoan □

Hệ thống xử lý: Có □ Không □

Phương pháp xử lý: ……………………………………………………………………..

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất □ Mua ngoài □

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: …………………………………………………………………………………………….

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

……………………………………………………..………………………………………

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: …………………người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: …………………người.

+ Lao động gián tiếp: …………………người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:…… , cấp ngày… tháng ..năm…, nơi cấp……..

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được xác nhận kiến thức về ATTP:…. người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP: ….. ; lý do miễn xác nhận kiến thức về ATTP: ….. (có bằng trung cấp, cao đẳng, đại học,….. về ATTP)

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……….người; trong đó ……….. của cơ sở và …………. đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,….)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở □ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: ………..

……………………………………………………..…………………………………………………

- Thuê ngoài □ Tên những PKN gửi phân tích: ………………………….

……………………………………………………..…………………………………………………

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ***(Ký tên, đóng dấu)* |

**V. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

**11. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành**

**11.1. Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** **Nộp hồ sơ**

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương (Bao gồm: Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định).

**Bước 2:** **Tiếp nhận hồ sơ**

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận một cửa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần hồ sơ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường điện tử: Bộ phận một cửa xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, thông báo ngay bằng Biểu mẫu của Bộ phận một cửa và nêu rõ lý do.

**Bước 3: Thẩm định**

+ Đối với hồ sơ của các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, sữa tươi nguyên liệu; hoạt động thu gom sữa tươi; nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thực hiện thẩm định hồ sơ.

+ Đối với hồ sơ của tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bình bơm thuốc trừ sâu đeo vai: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thực hiện thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời gửi về Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

 + Đối với hồ sơ của Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất keo dán gỗ: Chi cục Kiểm lâm thực hiện thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời gửi về Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

**Bước 4:** **Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy theo mẫu quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không hợp lệ Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

**Bước 5:** **Trả kết quả**

Tổ chức, cá nhân đến ngày hẹn trong phiếu biên nhận, nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả hoặc nhận kết quả tại nhà (nếu tổ chức, cá nhân đăng ký dịch vụ chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ yêu cầu).

**11.2.** **Cách thức thực hiện:**

**-** Nộp hồ sơ trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tỉnh Bình Dương.

- Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu hoặc qua môi trường mạng.

**11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

***1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân:***

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

+ Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax.

+ Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất.

+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

+ Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

+ Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

+ Cam kết chất lượng sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

***2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định:***

- Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**11.4. Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

**11.5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

**11.6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

\* Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Dương.

\* Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền (nếu có): Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.

\* Cơ quan phối hợp (nếu có): Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục Kiểm lâm.

**11.7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

**11.8. Phí, lệ phí (nếu có):** 150.000 đồng/giấy đăng ký.

**11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và nội dung bổ sung quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN).

**11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):** Không

**11.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;

- Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ;

- Thông tư số 16/2022/TT-BNNPTNT, ngày 25/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ;

- Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT, ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng;

- Quyết định số 94/QĐ-SNN, ngày 25/4/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính.

**Mẫu 2. CBHC/HQ**28/2012/TT-BKHCN

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**Số ………………………….Tên tổ chức, cá nhân: ……… ………………………………………………………………Địa chỉ: ……………………………………………………..………………………………Điện thoại: ………………………………Fax: ………………………………………………E-mail: ……………………………………………………..…………………………………**CÔNG BỐ:**Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...* )…………………………..………………………………………..………………………………………………………………………………………………..…………………………Phù hợp với tiêuchuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)…………………………..………………………………………..………………………………………………………………………………………………..………………………Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...*):……………………………………………………..………………………………………………………………………………………………..………………………………………………………………………………………………..…………………………………………Loại hình đánh giá:+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.”......(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của …. (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)…….. do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác. |
|  | *…………., ngày …… tháng …… năm ….***Đại diện Tổ chức, cá nhân**(Ký tên, chức vụ, đóng dấu) |